

Doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MTV ĐTP T THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ : Đường Lê Trọng Tấn - Dương Nội - Hà Nội

Tel : 04.33822611

Fax : 04.33533305

## BÁO CÁO

# TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

**Gồm các biểu :**

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>98.488.657.646</b>	<b>86.862.465.508</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>95.720.681.916</b>	<b>34.785.937.809</b>
1. Tiền	111	V.01	95.720.681.916	34.785.937.809
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.311.503.322</b>	<b>50.690.609.055</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	125.840.029	50.534.952.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.063.938.000	15.563.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.055.630.612	1.073.998.627
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(933.905.319)	(933.905.319)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.154.362.891</b>	<b>1.232.765.261</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.154.362.891	1.232.765.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>302.109.517</b>	<b>153.153.383</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.09	302.109.517	153.153.383
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.707.264.232.421</b>	<b>1.693.210.305.596</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.707.231.538.734</b>	<b>1.693.177.611.909</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.707.231.538.734	1.693.177.611.909
- Nguyên giá	222		1.770.980.516.941	1.756.723.492.941
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.748.978.207)	(63.545.881.032)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>32.693.687</b>	<b>32.693.687</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		32.693.687	32.693.687
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1.805.752.890.067</b>	<b>1.780.072.771.104</b>

<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>129.088.404.668</b>	<b>76.119.984.043</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.918.350.931</b>	<b>75.994.404.488</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	14.695.211.904	34.373.971.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.845.822.224	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.09	8.828.911	18.785.148
4. Phải trả người lao động	315		6.817.608.242	30.696.963.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ HĐĐồng xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.11	44.922.682	15.422.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	4.979.896.831	176.878.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.526.060.137	10.712.382.757
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>170.053.737</b>	<b>125.579.555</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	334			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.11	75.319.637	30.845.455
6. Phải trả dài hạn khác	338			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		94.734.100	94.734.100
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.676.664.485.399</b>	<b>1.703.952.787.061</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	1.715.894.583.341	1.681.189.102.341
2. Thặng dư vốn	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			22.762.242.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.442.720	1.442.720
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(39.231.540.662)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- TNST chưa phân phối kỳ này	420b		(39.231.540.662)	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>			<b>1.805.752.890.067</b>	<b>1.780.072.771.104</b>

Phê duyệt, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thu Hà

CHỦ TỊCH CÔNG TY




Trần Đình Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		139.508.456	109.686.773	139.508.456	109.686.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		139.508.456	109.686.773	139.508.456	109.686.773
4. Giá vốn hàng bán	11		32.198.874.688	30.191.667.966	32.198.874.688	30.191.667.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10- 11)	20		(32.059.366.232)	(30.081.981.193)	(32.059.366.232)	(30.081.981.193)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		33.152.774	2.753.920	33.152.774	2.753.920
8. Chi phí tài chính	23			54.724.281		54.724.281
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.205.213.327	3.827.571.341	7.205.213.327	3.827.571.341
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22- (23+25+26)}	30		(39.231.426.785)	(33.961.522.895)	(39.231.426.785)	(33.961.522.895)
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32		113.877		113.877	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(113.877)		(113.877)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(39.231.540.662)	(33.961.522.895)	(39.231.540.662)	(33.961.522.895)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(39.231.540.662)	(33.961.522.895)	(39.231.540.662)	(33.961.522.895)

Phê duyệt, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thu Hà

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Đình Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.477.312.371	133.638.966.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(31.934.018.170)	(85.574.765.414)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.831.489.538)	(31.834.632.277)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(54.724.281)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.583.268)	(62.582.066)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		378.305.600	525.538.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.183.935.662)	(8.390.181.116)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>60.901.591.333</b>	<b>8.247.619.233</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.152.774	2.753.920
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>33.152.774</b>	<b>2.753.920</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			50.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(7.561.743.658)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(7.511.743.658)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>60.934.744.107</b>	<b>738.629.495</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34.785.937.809</b>	<b>145.142.633</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>95.720.681.916</b>	<b>883.772.128</b>

Phê duyệt, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương

Phạm Thu Hà

CHỦ TỊCH CÔNG TY  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG ĐÁY HÀ NỘI  
Trần Đình Cường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I Năm 2026**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích thủy lợi
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Dịch vụ tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài.
  - Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê.
  - Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ.
  - Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức.
  - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy.
- Số lượng người lao động tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2026: 871 người
  - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được
  - Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán...

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01.01.2026 kết thúc vào ngày 31.12.2026)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025-TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

#### **IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đó là đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

##### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán.

##### **7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất

+ Chi phí bảo quản Hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản Hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị Hàng tồn kho: áp dụng theo Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

##### **8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng Phương pháp khấu hao đường thẳng.

##### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:**

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất KD của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí này vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Phải theo dõi chi tiết từng loại khoản chi phí theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

#### 12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

- Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác. Nợ phải trả người bán không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Khi lập BCTC kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của Các khoản phải trả người bán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số năm khách hàng trả tiền trước

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay của Công ty được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

#### 21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận Vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được hình thành từ việc nhận bàn giao các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo công trình thủy lợi do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận ( lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

+ Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng được tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều

kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

- Thu nhập khác: Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác là ghi nhận các khoản thu nhập không thuộc hoạt động kinh doanh chính, bao gồm: nhượng bán/thanh lý TSCĐ, tiền phạt hợp đồng, được bồi thường, nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi. Thu nhập khác được ghi nhận theo số thực tế phát sinh.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	612.625.750	631.247.450
- Tiền gửi ngân hàng	95.108.056.166	34.154.690.359
<b>Cộng</b>	<b>95.720.681.916</b>	<b>34.785.937.809</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính</b>		
- Các khoản đầu tư khác		
<b>Cộng</b>		
<b>3- Phải thu của khách hàng</b>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban quản lý DVTL Hà Nội		50.463.646.947
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	125.840.029	71.305.800
<b>Cộng</b>	<b>125.840.029</b>	<b>50.534.952.747</b>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>		
<b>4- Trả trước cho người bán</b>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Công ty cổ phần tư vấn ĐT và XD Toàn Năng	15.563.000	15.563.000
- Công ty CP XD và TM Gia Phú	329.000.000	
- Công ty CP tư vấn và quản lý xây dựng T.L.D	150.925.000	
- Công ty CP đầu tư TM và SX Việt nội thất	119.000.000	
- Công ty TNHH TM và thời trang Gia Linh	188.000.000	
- Công ty TNHH xây dựng và TM Khang Bền	450.000	
- Công ty TNHH sản xuất thương mại Hoa Long	22.000.000	
- Công ty cổ phần HD Thủ Đô	239.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.063.938.000</b>	<b>15.563.000</b>
<b>5- Phải thu khác:</b>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	23.915.520	130.630.000

- Phải thu khác	1.031.715.092	943.368.627
<b>Cộng</b>	<b>1.055.630.612</b>	<b>1.073.998.627</b>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>		
<b>6- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.121.985.311	1.200.387.681
- Công cụ, dụng cụ	32.377.580	32.377.580
<b>Cộng</b>	<b>1.154.362.891</b>	<b>1.232.765.261</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Kênh mương cầu, cống...	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Chi tiêu						
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	971.445.047.064	406.135.347.471	376.085.452.206	2.640.412.000	417.234.200	1.756.723.492.941
- Mua trong kỳ					328.320.000	328.320.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.928.704.000					13.928.704.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	985.373.751.064	406.135.347.471	376.085.452.206	2.640.412.000	745.554.200	1.770.980.516.941
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5.154.550.470	21.323.278.612	35.051.589.950	1.792.657.000	223.805.000	63.545.881.032
- Khấu hao trong kỳ		164.766.225		22.250.000	16.080.950	203.097.175
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			-			-
Số dư cuối kỳ	5.154.550.470	21.488.044.837	35.051.589.950	1.814.907.000	239.885.950	63.748.978.207
<b>Giá trị còn lại</b>						-
- Tại ngày đầu kỳ	966.290.496.594	384.812.068.859	341.033.862.256	847.755.000	193.429.200	1.693.177.611.909
- Tại ngày cuối kỳ	980.219.200.594	384.647.302.634	341.033.862.256	825.505.000	505.668.250	1.707.231.538.734

8. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	32.693.687	32.693.687
<b>Cộng</b>	<b>32.693.687</b>	<b>32.693.687</b>

9. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Phải trả người bán ngắn hạn	14.695.211.904	34.373.971.208
- Công ty điện lực Thường Tín	3.465.345.463	3.985.527.438
- Công ty điện lực Thạch Thất	1.160.282.061	1.444.491.900
- Công ty điện lực Từ Liêm	2.330.513.465	2.058.009.608
- Công ty điện lực Ứng Hòa	4.642.183.310	6.116.338.803
- Công ty CP XD và TM Gia Phú		2.336.016.000
- Công ty TNHH cơ điện thủy lợi Hưng Yên	280.776.000	2.807.576.000
- Công ty TNHH cơ điện An Cường		2.106.852.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.816.111.605	13.519.159.459
b- Phải trả người bán dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>14.695.211.904</b>	<b>34.373.971.208</b>



12- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXD cơ bản	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.514.011.365.305</b>	<b>174.832.491.000</b>	<b>1.442.720</b>		<b>1.688.845.299.025</b>
- Tăng vốn trong năm trước	167.177.737.036	16.422.159.000			183.599.896.036
- Lãi trong năm trước				18.981.029.809	18.981.029.809
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước		(168.492.408.000)			(168.492.408.000)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				(18.981.029.809)	(18.981.029.809)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.681.189.102.341</b>	<b>22.762.242.000</b>	<b>1.442.720</b>	<b>-</b>	<b>1.703.952.787.061</b>
<i>Đ/c nguồn vốn ĐTXD cơ bản theo TT99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025</i>	<i>20.776.777.000</i>	<i>(22.762.242.000)</i>			<i>(1.985.465.000)</i>
- Tăng vốn trong quý này	13.928.704.000				13.928.704.000
- Lãi trong quý này					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong quý này					
- Lỗ trong quý này				(39.231.540.662)	(39.231.540.662)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.715.894.583.341</b>	<b>-</b>	<b>1.442.720</b>	<b>(39.231.540.662)</b>	<b>1.676.664.485.399</b>

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	1.715.894.583.341	1.681.189.102.341
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.715.894.583.341</b>	<b>1.681.189.102.341</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.681.189.102.341	1.514.011.365.305
+ Vốn góp tăng trong năm	34.705.481.000	167.177.737.036
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	1.715.894.583.341	1.681.189.102.341

13- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

	Năm nay	Năm trước

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**Đơn vị tính: *Đồng*

<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.508.456	109.686.773
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>139.508.456</b>	<b>109.686.773</b>
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.198.874.688	30.191.667.966
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>32.198.874.688</b>	<b>30.191.667.966</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.152.774	2.753.920
<b>Cộng</b>	<b>33.152.774</b>	<b>2.753.920</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí đi vay		54.724.281
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>		<b>54.724.281</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	113.877	51.853
<b>Cộng</b>	<b>113.877</b>	<b>51.853</b>

<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	7.205.213.327	3.827.571.341
- Tiền lương	1.925.470.800	1.507.530.615
- Hội nghị, tiếp khách	496.251.460	462.067.420
- Công cụ dụng cụ	1.116.116.080	115.954.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.667.374.987	1.742.019.306
c) Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
<b>9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.270.062.802	10.383.417.152
- Chi phí nhân công	25.521.841.650	21.867.414.187
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.097.175	107.960.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.249.108	406.181.679
- Chi phí khác bằng tiền	4.012.837.280	1.254.265.639
<b>Cộng</b>	<b>39.404.088.015</b>	<b>34.019.239.307</b>

<b>10- Chi phí thuế TNDN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được trừ		
- Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**IX. Những thông tin khác**

Phê duyệt, ngày 15 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY





Nguyễn Thị Phương

Phạm Thu Hà

Trần Đình Cường